**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG HUẤN LUYỆN**

Chương trình khung huấn luyện được xây dựng cho các lớp huấn luyện có quy mô không quá 120 người/lớp huấn luyện phần lý thuyết, không quá 40 người/lớp huấn luyện phần thực hành. Tổ chức huấn luyện, doanh nghiệp tự huấn luyện có quyền tổ chức lớp huấn luyện riêng theo từng nhóm hoặc tổ chức lớp huấn luyện ghép các nhóm có cùng nội dung huấn luyện chung về lý thuyết.

**1. Chương trình khung huấn luyện nhóm 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG HUẤN LUYỆN** | **Thời gian huấn luyện (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| **I** | **Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động** | **8** | **8** | **0** | **0** |
| 1 | Tổng quan về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. | 6 | 6 |  |  |
| 2 | Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 3 | Các quy định cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, các cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| **II** | **Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động** | **7** | **7** | **0** | **0** |
| 1 | Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 2 | Kiến thức cơ bản về các yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa. | 4 | 4 |  |  |
| 3 | Phương pháp cải thiện điều kiện lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 4 | Văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh. | 1 | 1 |  |  |
| **III** | **Kiểm tra kết thúc khóa huấn luyện** | **1** | **1** | **0** |  |
| **Tổng cộng** | **16** | **14** |  |  |

**2. Chương trình khung huấn luyện nhóm 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG HUẤN LUYỆN** | **Thời gian huấn luyện (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| **I** | **Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động** | **8** | **8** | **0** | **0** |
| 1 | Tổng quan về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. | 6 | 6 |  |  |
| 2 | Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 3 | Các quy định cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, các cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| **II** | **Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động** | **28** | **23** | **4** | **1** |
| 1 | Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 2 | Kiến thức cơ bản về các yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa. | 4 | 4 |  |  |
| 3 | Phương pháp cải thiện điều kiện lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 4 | Văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh. | 1 | 1 |  |  |
| 5 | Nghiệp vụ công tác tự kiểm tra; công tác Điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động. | 2 | 2 | 0 |  |
| 6 | Phân tích, đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp; xây dựng hệ thống quản lý về an toàn, vệ sinh lao động. | 8 | 4 | 3 | 1 |
| 7 | Xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phòng, chống cháy nổ trong cơ sở lao động; xây dựng, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hàng năm; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, thống kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động. | 4 | 4 |  |  |
| 8 | Công tác kiểm định, huấn luyện và quan trắc môi trường lao động; quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; hoạt động thông tin, tuyên truyền về an toàn, vệ sinh lao động. | 4 | 4 |  |  |
| 9 | Công tác sơ cấp cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động. | 3 | 2 | 1 |  |
| **III** | **Nội dung huấn luyện chuyên ngành** | **8** | **6** | **2** |  |
|  | Kiến thức tổng hợp về các loại máy, thiết bị, các chất phát sinh các yếu tố nguy hiểm, có hại; quy trình làm việc an toàn với máy, thiết bị, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. | 8 | 6 | 2 |  |
| **IV** | **Kiểm tra kết thúc khóa huấn luyện** | **4** | **2** | **2** |  |
| **Tổng cộng** | **48** | **40** | **1** | **1** |

**3. Chương trình khung huấn luyện nhóm 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG HUẤN LUYỆN** | **Thời gian huấn luyện (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| **I** | **Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động** | **8** | **8** | **0** | **0** |
| 1 | Tổng quan về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. | 6 | 6 |  |  |
| 2 | Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 3 | Các quy định cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, các cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| **II** | **Kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động** | **8** | **8** |  |  |
| 1 | Kiến thức cơ bản về các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc. | 4 | 4 |  |  |
| 2 | Phương pháp cải thiện điều kiện lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 3 | Văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh. | 1 | 1 |  |  |
| 4 | Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động; chính sách, chế độ về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động; chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên. | 1 | 1 |  |  |
| 5 | Nội quy an toàn, vệ sinh lao động, biển báo, biển chỉ dẫn an toàn, vệ sinh lao động và sử dụng các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp. | 1 | 1 |  |  |
| **III** | **Nội dung huấn luyện chuyên ngành** | **6** | **4** | **2** |  |
|  | Kiến thức tổng hợp về các loại máy, thiết bị, các chất phát sinh các yếu tố nguy hiểm, có hại; phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động, quy trình làm việc an toàn với máy, thiết bị, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. | 6 | 4 | 2 |  |
| **IV** | **Kiểm tra kết thúc khóa huấn luyện** | **2** | **2** |  |  |
| **Tổng cộng** | **24** | **22** | **2** |  |

**4. Chương trình khung huấn luyện nhóm 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG HUẤN LUYỆN** | **Thời gian huấn luyện (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| **I** | **Kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động** | **8** | **8** |  |  |
| 1 | Kiến thức cơ bản về các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc. | 4 | 4 |  |  |
| 2 | Phương pháp cải thiện điều kiện lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 3 | Văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh. | 1 | 1 |  |  |
| 4 | Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động; chính sách, chế độ về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động; chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên. | 1 | 1 |  |  |
| 5 | Nội quy an toàn, vệ sinh lao động, biển báo, biển chỉ dẫn an toàn, vệ sinh lao động và sử dụng các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp. | 1 | 1 |  |  |
| **II** | **Nội dung huấn luyện trực tiếp tại nơi làm việc** | **6** | **0** | **6** |  |
| 1 | Nhận biết các yếu tố nguy hiểm, có hại, nội quy, biển báo, biển chỉ dẫn tại nơi làm việc. | 2 |  | 2 |  |
| 2 | Thực hành quy trình làm việc an toàn; quy trình xử lý sự cố liên quan đến nhiệm vụ, công việc được giao; quy trình thoát hiểm trong các trường hợp khẩn cấp. | 2 |  | 2 |  |
| 3 | Thực hành các phương pháp sơ cứu đơn giản. | 2 |  | 6 |  |
| **III** | **Kiểm tra kết thúc khóa huấn luyện** | **2** | **2** |  |  |
| **Tổng cộng** | **16** | **10** | **6** |  |

**5. Chương trình khung huấn luyện nhóm 5**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG HUẤN LUYỆN** | **Thời gian huấn luyện (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| **I** | **Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động** | **8** | **8** | **0** | **0** |
| 1 | Tổng quan về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. | 6 | 6 |  |  |
| 2 | Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 3 | Các quy định cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, các cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| **II** | **Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động** | **7** | **7** | **0** | **0** |
| 1 | Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 2 | Kiến thức cơ bản về các yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa. | 4 | 4 |  |  |
| 3 | Phương pháp cải thiện điều kiện lao động. | 1 | 1 |  |  |
| 4 | Văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh. | 1 | 1 |  |  |
| **III** | **Nội dung huấn luyện cấp Chứng chỉ chứng nhận chuyên môn y tế lao động** | **29** | **25** | **4** |  |
| 1 | Các yếu tố có hại tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá các yếu tố có hại; lập hồ sơ vệ sinh lao động tại nơi làm việc. | 4 | 4 |  |  |
| 2 | Các bệnh nghề nghiệp thường gặp và các biện pháp phòng chống; cách tổ chức khám bệnh nghề nghiệp, khám bố trí việc làm, chuẩn bị hồ sơ giám định bệnh nghề nghiệp. | 4 | 4 |  |  |
| 3 | Tổ chức và kỹ năng sơ cấp cứu; phòng chống dịch bệnh tại nơi làm việc. | 8 | 4 | 4 |  |
| 4 | An toàn thực phẩm; quy trình lấy và lưu mẫu thực phẩm; tổ chức thực hiện bồi dưỡng hiện vật và dinh dưỡng cho người lao động; nâng cao sức khỏe nơi làm việc, phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại nơi làm việc. | 4 | 4 |  |  |
| 5 | Kiến thức, kỹ năng, phương pháp xây dựng kế hoạch, phương án, trang bị phương tiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện công tác vệ sinh lao động. | 2 | 2 |  |  |
| 6 | Phương pháp truyền thông giáo dục về vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp. | 4 | 4 |  |  |
| 7 | Lập và quản lý thông tin về vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp tại nơi làm việc; lập và quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp. | 2 | 2 |  |  |
| 8 | Công tác phối hợp với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động để thực hiện các nhiệm vụ liên quan. | 1 | 1 |  |  |
| **IV** | **Kiểm tra kết thúc khóa huấn luyện** | **4** | **2** | **2** |  |
| **Tổng cộng** | **48** | **42** | **6** |  |

**6. Chương trình khung huấn luyện nhóm 6**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG HUẤN LUYỆN** | **Thời gian huấn luyện (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| **I** | Kỹ năng và phương pháp hoạt động của an toàn, vệ sinh viên | 3 | 3 |  |  |
| **II** | Kiểm tra kết thúc khóa huấn luyện | 1 | 1 |  |  |
| **Tổng cộng** | **4** | **4** |  |  |